Mã chương: 422
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THCS và THPT Nghi Sơn
Mã ĐVQHNS: 1117326

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	**18.011.849.849**	**18.011.849.849**				
		6000		**Tiền lương**	**8.353.503.012**	**8.353.503.012**				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.353.503.012	8.353.503.012				
		6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**540.934.856**	**540.934.856**				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	540.934.856	540.934.856				
		6100		**Phụ cấp lương**	**5.096.685.214**	**5.096.685.214**				
			6101	Phụ cấp chức vụ	118.528.295	118.528.295				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	556.220.000	556.220.000				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.616.000	5.616.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.697.872.926	2.697.872.926				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.398.000	34.398.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.537.168.193	1.537.168.193				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	62.478.000	62.478.000				
			6149	Phụ cấp khác	84.403.800	84.403.800				
		6200		**Tiền thưởng**	**41.650.000**	**41.650.000**				
			6201	Thưởng thường xuyên	41.650.000	41.650.000				

Mã chương: 422
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THCS và THPT Nghi Sơn
Mã ĐVQHNS: 1117326

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**9.010.000**	**9.010.000**				
			6299	Chi khác	9.010.000	9.010.000				
		6300		**Các khoản đóng góp**	**2.336.698.440**	**2.336.698.440**				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.789.882.420	1.789.882.420				
			6302	Bảo hiểm y tế	314.388.080	314.388.080				
			6303	Kinh phí công đoàn	83.573.000	83.573.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	104.797.760	104.797.760				
			6349	Các khoản đóng góp khác	44.057.180	44.057.180				
		6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**71.636.509**	**71.636.509**				
			6501	Tiền điện	71.636.509	71.636.509				
		6550		**Vật tư văn phòng**	**84.876.200**	**84.876.200**				
			6551	Văn phòng phẩm	10.211.200	10.211.200				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.485.000	9.485.000				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	41.960.000	41.960.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	23.220.000	23.220.000				
		6600		**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**38.488.805**	**38.488.805**				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.205.180	1.205.180				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	10.453.825	10.453.825				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	11.629.800	11.629.800				
			6618	Khoán điện thoại	15.200.000	15.200.000				

Mã chương: 422
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THCS và THPT Nghi Sơn
Mã ĐVQHNS: 1117326

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6700		**Công tác phí**	**36.280.000**	**36.280.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	23.440.000	23.440.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	8.640.000	8.640.000				
			6704	Khoán công tác phí	4.200.000	4.200.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**23.385.600**	**23.385.600**				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	23.385.600	23.385.600				
		6900		**Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**95.139.100**	**95.139.100**				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	95.139.100	95.139.100				
		6950		**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**42.444.000**	**42.444.000**				
			6956	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu	42.444.000	42.444.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**213.596.022**	**213.596.022**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	95.821.022	95.821.022				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.000.000	10.000.000				
			7049	Chi khác	107.775.000	107.775.000				
		7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	**26.510.091**	**26.510.091**				
			7053	Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số	26.510.091	26.510.091				
		7750		**Chi khác**	**20.510.000**	**20.510.000**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000				
			7799	Chi các khoản khác	17.510.000	17.510.000				

Mã chương: 422
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THCS và THPT Nghi Sơn
Mã ĐVQHNS: 1117326

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7950		**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**980.502.000**	**980.502.000**				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	245.600.000	245.600.000				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	446.620.000	446.620.000				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	288.282.000	288.282.000				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	**4.709.283.595**	**4.709.283.595**				
		6100		**Phụ cấp lương**	**94.694.609**	**94.694.609**				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	94.694.609	94.694.609				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**1.034.262.000**	**1.034.262.000**				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	994.950.000	994.950.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	39.312.000	39.312.000				
		6200		**Tiền thưởng**	**819.549.986**	**819.549.986**				
			6201	Thưởng thường xuyên	741.549.986	741.549.986				
			6202	Thưởng đột xuất	78.000.000	78.000.000				
		6250		**Phúc lợi tập thể**	**3.050.000**	**3.050.000**				
			6299	Chi khác	3.050.000	3.050.000				
		6700		**Công tác phí**	**44.620.000**	**44.620.000**				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.000.000	6.000.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	19.000.000	19.000.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	19.620.000	19.620.000				
		6750		**Chi phí thuê mướn**	**4.950.000**	**4.950.000**				
			6757	Thuê lao động trong nước	4.950.000	4.950.000				

Mã chương: 422
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THCS và THPT Nghi Sơn
Mã ĐVQHNS: 1117326

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		**Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**482.648.000**	**482.648.000**				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	482.648.000	482.648.000				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**531.980.000**	**531.980.000**				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	489.600.000	489.600.000				
			7049	Chi khác	42.380.000	42.380.000				
		7750		**Chi khác**	**1.418.026.000**	**1.418.026.000**				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.370.371.000	1.370.371.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	47.655.000	47.655.000				
		8000		**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**275.503.000**	**275.503.000**				
			8006	Chi tinh giản biên chế	275.503.000	275.503.000				
				TỔNG CỘNG	**22.721.133.444**	**22.721.133.444**				

Ngày ... tháng ... năm……

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thu Hằng**	**Mai Hồng Thái**